

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CẦU DU LỊCH CỦA DU KHÁCH NỘI ĐỊA: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI TỈNH PHÚ YÊN

● PHẠM THỊ MỘNG HẰNG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến cầu du lịch của du khách nội địa tỉnh Phú Yên. Từ đó, tác giả đưa ra những gợi ý chính sách cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên trong việc thu hút du khách nội địa đến với địa phương. Phương pháp tiếp cận là chi phí du hành của Harold Hotelling (1947) và mô hình hồi quy đa biến về các nhân tố ảnh hưởng đến cầu du lịch theo OECD (1994) và World Bank (2005). Kết quả nghiên cứu cho thấy, theo cấu trúc chi phí du hành, khoảng cách từ vùng đến điểm du lịch càng ngắn, số lần dự định quay lại càng cao. Cơ cấu chi phí du hành của du khách nội địa từ 6 vùng khác nhau cũng có sự khác nhau. Bên cạnh đó, kết quả phân tích hồi quy cho thấy, trong 5 biến đưa vào mô hình, biến tình trạng hôn nhân không có ý nghĩa thống kê (Giá trị Sig > 0,05), các biến còn lại gồm giới tính, độ tuổi, thu nhập và chi phí du hành đều có sự tác động đến cầu du lịch của du khách nội địa tỉnh Phú Yên.

Từ khóa: Cầu du lịch, du khách nội địa, chi phí du hành, tỉnh Phú Yên.

1. Giới thiệu

Nằm trên dải đất duyên hải Nam Trung Bộ, tỉnh Phú Yên được xem là một trong những nơi có phong cảnh thiên nhiên "sơn thủy hữu tình" với nhiều thắng cảnh kỳ thú, độc đáo và hấp dẫn. Sự đa dạng về địa hình, cảnh quan thiên nhiên như núi rừng, cao nguyên, đồng bằng, biển đảo, sông hồ, đầm... đã cho nơi đây nhiều hệ sinh thái khác nhau và có những nét đặc trưng riêng, là một trong những địa điểm du lịch thu hút khách trong và ngoài nước. Tuy nhiên, cho đến nay, ngành Du lịch của Tỉnh vẫn phát triển chưa tương xứng tiềm năng. Vấn đề luôn làm cho các nhà

hoạch định chính sách trầm trồ đó là "làm thế nào để du khách nội địa đến với Phú Yên nhiều hơn trong thời gian tới". Để trả lời câu hỏi này, trước tiên cần phải xác định đâu là yếu tố tác động đến cầu du lịch của du khách nội địa. Việc xác định các yếu tố tác động đến cầu du lịch của du khách nội địa tại các điểm du lịch tỉnh Phú Yên không chỉ giúp cho chính quyền địa phương có những thông tin quan trọng về các yếu tố ảnh hưởng đến cầu du lịch mà còn là cơ sở trong việc lập kế hoạch phát triển, đầu tư tài chính để Phú Yên khai thác và phát triển ngành Du lịch một cách bền vững

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm về du lịch, điểm đến du lịch và du khách nội địa

Tổ chức Du lịch Thế giới (World Tourist Organization) cho rằng: "Du lịch bao gồm tất cả mọi hoạt động của những người du hành, tạm trú, trong mục đích tham quan, khám phá và tìm hiểu, trải nghiệm hoặc trong mục đích nghỉ ngơi, giải trí, thư giãn cũng như mục đích hành nghề và những mục đích khác nữa, trong thời gian liên tục nhưng không quá một năm, ở bên ngoài môi trường sống định cư, nhưng loại trừ các du hành mà có mục đích chính là kiếm tiền. Du lịch cũng là một dạng nghỉ ngơi năng động trong môi trường sống khác hẳn nơi định cư".

Tổ chức Du lịch Thế giới (2007) đã đưa ra quan niệm về điểm đến du lịch (Tourism Destination): "Điểm đến du lịch là vùng không gian địa lý mà khách du lịch ở lại ít nhất một đêm, bao gồm các sản phẩm du lịch, các dịch vụ cung cấp, các tài nguyên du lịch thu hút khách, có ranh giới hành chính để quản lý và có sự nhận diện về hình ảnh để xác định khả năng cạnh tranh trên thị trường".

Theo Luật Du lịch Việt Nam (2017): "Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú ở Việt Nam đi du lịch trong lãnh thổ Việt Nam".

2.2. Cầu du lịch và các yếu tố ảnh hưởng đến cầu du lịch

Nhu cầu du lịch là mong muốn của một người đến một địa điểm khác nơi mình sinh sống để tham quan, nghỉ ngơi và giải trí. Theo Nguyễn Văn Đĩnh và Trần Thị Minh Hòa (2006): "Nhu cầu du lịch là một nhu cầu đặc biệt, thứ cấp và tổng hợp của con người". Loại nhu cầu này đặc biệt ở chỗ không giống những nhu cầu hàng ngày của con người mà đòi hỏi ở một mức độ cao hơn để có thể thỏa mãn được nhu cầu và tương xứng với khoảng chi phí mà bản thân đã bỏ ra. Thứ cấp ở chỗ khi con người đã thỏa mãn được những nhu cầu thiết yếu thì nhu cầu du lịch mới được phát sinh. Do khi đi du lịch con người thường phát sinh nhiều nhu cầu khác nhau chẳng hạn như đi lại, ăn, ở, mua sắm, tham quan,

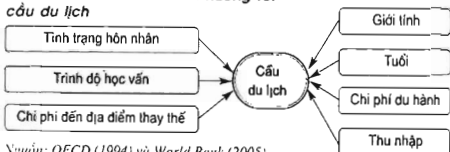
nghỉ ngơi... trong khi đó để có thể thỏa mãn được những nhu cầu này cần phải có sự đáp ứng của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau. Bên cạnh đó, nhu cầu du lịch cũng là nhu cầu tổng hợp của các nhu cầu khác. Theo Nguyễn Văn Đĩnh và Trần Thị Minh Hòa (2006), nhu cầu du lịch được hình thành và phát triển từ các nhu cầu sinh lý (sự đi lại) và các nhu cầu tinh thần (nhu cầu nghỉ ngơi, tự khẳng định, nhận thức, giao tiếp...).

Từ đó, theo tác giả: "Cầu du lịch là số lượng dịch vụ du lịch mà du khách mong muốn và có khả năng chi trả tại các mức giá khác nhau trong một thời gian nhất định với giá định các nhân tố khác không đổi".

Đối với du lịch trong nước, lượng cầu du lịch được thống kê bằng số lượt khách trong nước lưu trú tại các cơ sở lưu trú du lịch.

Theo OECD (1994) và World Bank (2005), các nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến cầu du lịch bao gồm: (Sơ đồ 1)

Sơ đồ 1: Các nhân tố ảnh hưởng tới cầu du lịch



Nguồn: OECD (1994) và World Bank (2005)

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Mẫu được lấy theo phương pháp thuận tiện có chọn lọc bằng cách phát bảng câu hỏi cho những khách thể nghiên cứu là du khách nội địa đến tham quan tại các điểm du lịch tại tỉnh Phú Yên. Thời gian lấy mẫu từ ngày 1/8/2019 đến ngày 30/8/2019. Sau khi sàng lọc, loại bỏ, số lượng bảng câu hỏi phù hợp cho nghiên cứu là 310 bảng.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

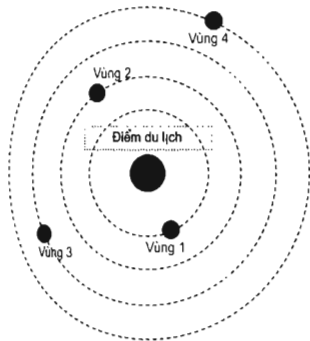
3.2.1. Phương pháp chi phí du hành

Phương pháp này được coi là phương pháp lâu đời nhất trong các phương pháp đánh giá hàng hóa và dịch vụ phi thị trường (theo Hanley và Spash, 1993). Ý tưởng về phương pháp này bắt

nguồn từ Harold Hotelling (1947) và được Clawson và Knetsch phát triển chính thức từ năm 1966. Phương pháp chi phí du hành đã được phát triển để định giá các lợi ích của việc giải trí, nhưng nó có thể được áp dụng để đánh giá bất cứ hoạt động nào khi số lượng biến đổi tương ứng với chi phí du hành bỏ ra để thực hiện hoạt động đó. Mục tiêu của phương pháp này là đo lường lợi ích thu được từ việc thăm những cảnh quan này một cách gián tiếp thông qua việc tính toán các chi phí mà khách du lịch phải bỏ ra để đến được địa điểm đó.

Phương pháp chi phí du hành được phân làm 2 loại: chi phí du hành cá nhân (ITCM) và chi phí du hành theo vùng (ZTCM). Trong nghiên cứu này, sử dụng phương pháp chi phí du hành theo vùng. (Sơ đồ 2)

Sơ đồ 2: Ý tưởng của Hotelling - Từ chi phí du hành đến cấu giải trí



Nguồn: Harold Hotelling (1947)

Trong phương pháp chi phí du hành, việc xác định chi phí du hành là rất quan trọng trong phân tích và tính toán giá trị giải trí. Chi phí du hành của du khách theo phương pháp chi phí du hành theo vùng được xác định bởi công thức:

$$TC_i = TC (DC_i, T_i, F_i)$$

Trong đó:

TC_i : chi phí du hành của du khách từ vùng i .

DC_i : chi phí di chuyển của du khách từ vùng i .
 T_i : chi phí thời gian của du khách từ vùng i .
 F_i : chi tiêu của du khách từ vùng i tại địa điểm du lịch.

Theo OECD (1994), chi phí viếng thăm của một địa điểm bao gồm 3 phần: Chi phí phát sinh trực tiếp từ việc đến và rời khỏi địa điểm; Chi phí thời gian di chuyển; Phí vào cửa, phí hướng dẫn và các loại phụ phí khác.

Hàm cầu du lịch được ước lượng có dạng:

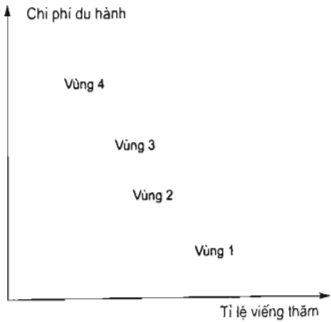
$$V_i = V (TC_i, POP_i, S_i)$$

Trong đó:

V_i : số lượng các chuyến du hành từ vùng i đến địa điểm du lịch.

POP_i : là dân số của vùng i

S_i : là biến thể hiện các đặc điểm kinh tế xã hội khác như thu nhập bình quân của dân cư vùng i .



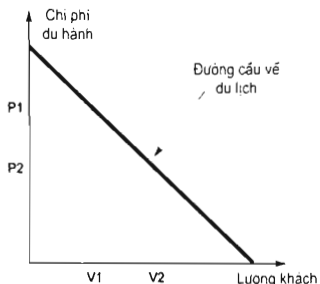
Trong mô hình trên, biến số phụ thuộc thường được biểu hiện dưới dạng (V_i/POP_i) - số chuyến du lịch bình quân đầu người.

Đường cầu giải trí du lịch của du khách có dạng như sau: (Sơ đồ 3)

3.2.2. Mô hình kinh tế lượng

Để thiết lập mô hình nhằm tìm ra những mức độ của các yếu tố ảnh hưởng tới cầu du lịch của du

Sơ đồ 3 : Đường cầu giải trí của du khách



Nguồn: Harold Hotelling (1947)

khách khi thực hiện hoạt động du lịch tại Phú Yên, dựa vào kết quả nghiên cứu định tính, tác giả loại bỏ biến "Trình độ học vấn" và "Chi phí đến điểm

thay thế" ra khỏi mô hình. Mô hình hồi quy đa biến được xác định có các dạng như sau:

$$N = \beta_0 + \beta_1G + \beta_2MAR + \beta_3AGE + \beta_4INC + \beta_5TC + \epsilon$$

Trong đó:

N: Số lần viếng thăm của du khách

G: Giới tính

MAR: Tình trạng hôn

AGE: Độ tuổi của du khách

INC: Thu nhập của du khách

TC: Chi phí du hành của du khách

ϵ là sai số ngẫu nhiên của hàm hồi quy tổng thể

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Cấu trúc chi phí du hành

Trong mô hình nghiên cứu theo vùng, đề tài đã chia điểm xuất phát của du khách nội địa thành 6 vùng khác nhau xung quanh địa điểm du lịch: (Bảng 1)

Số lần trung bình mà du khách muốn quay trở lại du lịch tại Phú Yên hàng năm ở từng vùng nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 1. Thông tin về vùng

Vùng	Khoảng cách (km)	Vùng	Tỉnh, thành phố	Dân số (1.000 người)
1	1 382	Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ	Lao Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh.	13 925,2
2	1 172	Đồng bằng sông Hồng	Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam.	19 505,80
3	774	Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.	10.405,20
4	236	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng	14.643,40
5	532	Đông Nam Bộ	TPHCM, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh.	15790,3
6	733	Tây Nam Bộ	Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau	17517,7

Nguồn: Theo Tổng cục Thống kê năm 2018

Bảng 2. Thông tin về số lần dự định quay trở lại du lịch ở Phú Yên

Số lần dự định quay lại	Nơi sinh sống					
	Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ	Đông bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Tây Nam Bộ
Một năm một lần	3	5	31	93	42	7
Một năm hai lần	0	0	11	10	20	5
Từ ba đến bốn lần một năm	0	0	0	30	0	0
Từ năm hay nhiều hơn trong một năm	0	0	0	20	0	0
Không quay lại	8	5	0	0	10	10
Trung bình (lần/năm)	0,27	0,5	1,26	2,08	1,14	0,77

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả

Kết quả trên cho thấy, khoảng cách từ vùng đến điểm du lịch càng ngắn, số lần dự định quay lại càng cao.

Cơ cấu chi phí du hành của du khách nội địa từ 6 vùng khác nhau được tổng hợp qua Bảng 3.

4.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới cấu trúc chi phí của du khách nội địa

Kết quả ban đầu cho thấy có một nhân tố trong mô hình không có ý nghĩa thống kê là tình trạng

hôn nhân (Giá trị Sig > 0.05). Sau khi loại bỏ nhân tố này và thực hiện phân tích lại, kết quả hồi quy như Bảng 4. 5, 6.

Phương trình hồi quy có dạng:

$$N = \beta_0 + 0,406G - 0,29AGE + 0,471INC + -1,512E-7TC$$

Chỉ số R² cho thấy bộ dữ liệu đã giải thích được 55% sự biến động của mô hình. Cụ thể như sau:

Giải thích: Nam giới đến du lịch tại Phú Yên

Bảng 3. Chi phí du lịch theo vùng của du khách

DVT: đồng/ngày

Vùng	Chi phí đi lại	Chi phí thời gian	Chi phí khác	Chi phí du hành
Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ	3.000.000	600.000	3.000.000	6.600.000
Đông bằng sông Hồng	2.200.000	500.000	1.500.000	4.200.000
Bắc Trung Bộ	2.005.952	400.000	2.309.524	4.715.476
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	854.248,4	239.216	669.281	1.762.745
Đông Nam Bộ	1.733.181	579.167	2.083.333	4.395.681
Tây Nam Bộ	850.000	350.000	1.500.000	2.700.000

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả

Bảng 4. Kết quả Model Summary

Model		Model Summary		
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,74a	0,55	0,51	0,321

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả

Bảng 5. Kết quả ANOVA

ANOVA ^a					
Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	292.633	4	13,869	7,950	0,000a
1 Residual	532.060	305	1,744		
Total	824.693	309			

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả

Bảng 6. Kết quả Coefficients

Coefficients ^a					
Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients		Sig.
	B	Std. Error	Beta	t	
(Constant)	1,880	0,200		9,389	0,000
Giới tính	0,406	0,172	0,144	2,362	0,019
1 Độ tuổi	-0,290	0,094	-0,250	-3,099	0,002
Thu nhập hàng tháng	0,471	0,115	0,391	4,102	0,000
Chi phí du hành	-1,512E-7	-1,146E-7	-0,292	-3,960	0,000

a. Dependent Variable: Số lần viếng thăm

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả

nhiều hơn nữ giới. Vấn đề có thể là nam giới có cơ hội đi du lịch nhiều hơn nữ giới. Đây cũng có thể được giải thích là việc bình đẳng giới giữa nam và nữ hoặc có thể là do văn hóa của người Việt Nam nữ giới thường phải đảm đương các công việc của gia đình như nội trợ, hay chăm sóc con cái.

Độ tuổi: Độ tuổi tác động tỷ lệ nghịch với số lần viếng thăm của du khách. Du khách có độ tuổi càng cao, số lần viếng thăm du lịch tại Phú Yên càng giảm. Đây có thể là do đặc điểm của các điểm du lịch tại Phú Yên, chủ yếu là du lịch tham quan, khám phá rất ít các khu nghỉ dưỡng dành cho du khách.

Thu nhập: Du khách đến với Phú Yên nhiều hơn nếu như thu nhập của họ cao hơn. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với thực trạng về ý thức của người Việt Nam hiện nay. Khi họ có điều kiện về

thu nhập, họ sẽ mong muốn đi du lịch nhiều hơn.

Đối với chi phí du hành: Hệ số ước lượng của biến chi phí du hành ở mô hình cho dấu âm cho biết du khách nội địa phải trả chi phí càng cao họ sẽ giảm số lần viếng thăm. Đặc điểm này hoàn toàn phù hợp với cấu giải trí hàng hóa nói chung và hàng hóa dịch vụ du lịch nói riêng. Đây chính là cơ sở rất quan trọng trong việc xây dựng cấu giải trí của du khách nội địa cho Phú Yên.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã tiến hành thực hiện hỏi quy tuyến tính về các nhân tố ảnh hưởng tới cấu của hoạt động du lịch của du khách nội địa. Kết quả ban đầu cho thấy có một nhân tố trong mô hình không có ý nghĩa thống kê là tình trạng hôn nhân (Giá trị Sig > 0,05). Sau khi loại bỏ nhân tố này và thực hiện phân tích lại.

Kết quả hồi quy như sau:

$$V = \beta_0 + 0.406G - 0.29AGE + 0.471INC + -1.512E-7TC.$$

Qua phương trình nhận thấy, tất cả 4 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến cầu du lịch của du khách nội địa khi tham gia du lịch tại Phú Yên. Mỗi yếu tố đều có mức ảnh hưởng khác nhau, ảnh hưởng mạnh nhất là yếu tố thu nhập, tiếp đến là giới tính, độ tuổi và cuối cùng là chi phí du hành.

Từ đó, tác giả đưa ra một số gợi ý chính sách để phát triển kinh tế du lịch tại Phú Yên dựa trên 4 yếu tố trên như sau:

Đối với yếu tố thu nhập: Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch để phục vụ cho nhiều đối tượng có mức thu nhập khác nhau. Cần từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ và tránh việc chi phụ thuộc vào mỗi lợi thế tài nguyên. Điều này sẽ đem lại nhiều lợi ích cho địa phương.

Đối với yếu tố giới tính: Trong chính sách phát triển các sản phẩm du lịch cần tập trung đầu tư đa dạng các sản phẩm du lịch phục vụ cho du khách,

đặc biệt cần chú ý tới đối tượng du khách là nam giới, như: phát triển nhiều hơn các dịch vụ nhà hàng, các hoạt động thể thao, các hoạt động vận động mạnh (đi bộ đường dài, leo núi, đi xe đạp, chèo thuyền hay thám hiểm), điểm bán quà lưu niệm....

Đối với yếu tố độ tuổi: Tập trung phát triển các sản phẩm về nhà hàng, phát triển loại hình tour du lịch tham quan chụp ảnh, các điểm bán quà lưu niệm, chợ đêm hoặc "phiên chợ du lịch". Ngoài ra, để thu hút được những du khách có độ tuổi lớn hơn đến với Phú Yên cần phải có chính sách đầu tư các sản phẩm du lịch phù hợp. Phú Yên nên đầu tư xây dựng nhiều hơn nữa các resort nghỉ dưỡng, các tour du lịch làng quê, hay du lịch tâm linh như chùa chiền, đền đài, hoặc những nơi tốt cho sức khỏe như suối khoáng nóng là những địa điểm hợp lý nhất cho những đối tượng này.

Đối với yếu tố chi phí du lịch: Quản lý chặt chẽ giá thuê phòng và các dịch vụ ăn uống, vận chuyển, giải trí tại Phú Yên ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Driml, S.M (1999). *Bringing Ecological Economics out of the Wilderness*, *Ecological Economics*, 23, page 145-153.
2. DuYaping (2003). *The value of Improved water quality for Recreation in East Lake, Wuhan, China. An application of Contingent Value and Travel Cost Methods*, *Economy & Environment Program for Southeast Asia, research reports 2004*.
3. Haab, T.C. and K E. McConnell (2002). *Valuing Environmental and Natural Resources – The Econometrics of Non-market Valuation*, Cheltenham and Northampton: Edward Elgar.
4. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngow (2005). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
5. John A Dixon, Louis Fallon Scura, Richard A Carpenter and Paul B Sherman (1994). *Economic analysis of Environmental Impact*, Earthscan Publications Ltd, chap 5: Page 63-83.
6. Ngô Thị Diệu An & Nguyễn Thị Oanh Kiều (2014). *Giáo trình tổng quan du lịch*. Nhà xuất bản Trường Cao đẳng Thương mại, Đà Nẵng.
7. Nguyễn Văn Đình và Trần Thị Minh Hòa (2006). *Giáo trình Kinh tế du lịch*. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội.
8. Phạm Hồng Mạnh (2010). *Tài trợ cho hoạt động bảo vệ môi trường của Vịnh Nha Trang: Vai trò của khách du lịch*. *Tạp chí Khoa học - Công nghệ thủy sản*, 1/2010, page 79-87.
9. Phạm Khánh Nam và Trần Võ Hùng Sơn (2001). *Analysis of the Recreational Value of Coral - surrounded Hon Mun Islands in Vietnam*, *Economy & Environment Program for Southeast Asia (EEPSEA)*

10. Turnbull, B. (1976). *The empirical distribution function with arbitrarily grouped, censored and truncated data*. *Journal of the Royal Statistical Society*, 38B, page 290 - 295

Ngày nhận bài: 15/1/2020

Ngày phân biện đánh giá và sửa chữa: 25/1/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/2/2020

Thông tin tác giả:

ThS. PHẠM THỊ MỘNG HẰNG

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

FACTORS AFFECTING TOURISM DEMAND OF DOMESTIC TOURISTS: THE CASE STUDY OF PHUYEN PROVINCE

● Master. PHAM THI MONG HANG
Dong Nai Technology University

ABSTRACT:

This study determines factors affecting the demand of domestic tourists in Phu Yen province. Based on results, the study proposes policy recommendation for the Department of Culture, Sports and Tourism of Phu Yen province to attract domestic tourists to visit the province. This study was conducted by using the travel cost method (Harold Hotelling, 1947) and the multiple regression model of factors affecting tourism demand according to OECD (1994) and World Bank (2005). The study's results show that according to travel cost structure, the shorter the distance from the region to the tourist destination, the higher the number of intended returns. The travel cost structure of domestic tourists from six different regions is also different. In addition, the regression analysis results show that in 05 variables included in the model, the marital status variable is not statistically significant (Sig value > 0.05), the remaining variables including gender, age, income and travel cost all have an impact on the tourist demand of domestic tourists in Phu Yen province.

Keywords: Tourism demand, domestic tourists, travel cost, Phu Yen province.